# 

# **PHỤ LỤC II: BIỂU CHẤM ĐIỂM CÁC ĐÔ THỊ**

**TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KON TUM THEO QUY ĐỊNH**

**VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**

**Phụ lục II.1. Bảng chấm điểm thành phố Kon Tum theo tiêu chí đô thị loại II**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của đô thị loại II** | | **Số liệu  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |  |  |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** |  | **13,5** | **18** |  |  |  | **15,83** |
| ***1.1*** | ***Vị trí, chức năng, vai trò*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục đâò tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục đào tạo y tế, du lịch, khoa học công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng tỉnh, liên tỉnh | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục đào tạo y tế, du lịch, khoa học công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng tỉnh, liên tỉnh | ***5,00*** |
| ***1.2*** | ***Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***10,83*** |
| 1.2.1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | Dư | 2,00 |
| 1.2.2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1,4 | 1,75 | 1,16 | 0,00 |
| 1.2.3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ | % | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,00 |
| 1.2.4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 8 | 9 | 12,75 | 2,00 |
| 1.2.5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1,3 | 2 | 11,91 | 2,00 |
| 1.2.6 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 3 | 2,5 | 1,337968125 | 2,00 |
| 1.2.7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 1,4 | 1,8 | 1,52 | 0,83 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6** | **8** |  |  |  | **7,76** |
| ***2.1*** | Dân số toàn đô thị | ***1000 người*** | ***1,50*** | ***2,00*** | 120 | 300 | 215,362 | 1,76 |
| ***2.2*** | Dân số khu vực nội thành, nội thị | ***1000 người*** | ***4,50*** | ***6,00*** | ***60*** | ***120*** | ***139,802*** | ***6,00*** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **6,00** |
| 3.1 | Mật độ dân số toàn đô thị | *người/km2* | 1,50 | 2,00 | *900* | *1.000* | *493,94* | *0,00* |
| 3.2 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn | *người/km2* | 4,5 | 6 | 4000 | 5000 | 6266,37462 | *6,00* |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** |  |  |  | **5,22** |
| 4.1 | Tỷ lệ PNN toàn đô thị | *%* | 1,00 | 1,50 | *65* | *70* | *66,75* | *1,18* |
| 4.2 | Tỷ lệ PNN nội thành, nội thị | *%* | 3,50 | 4,50 | *80* | *85* | *82,72* | *4,04* |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị** |  | **45** | **60** |  |  |  | **46,1** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***9,16*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,79** |
| 1 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 28 | 32 | 28,72 | 0,79 |
| 2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 95,81 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,36** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 45 | 60 | 87,54 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 4 | 5 | 4,55 | 0,89 |
| 3 | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1,5 | 2 | 3,11 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 28 | 40 | 96,64 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | 14 | 0,85 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị | công trình | 0,75 | 1,00 | 6 | 10 | 8 | 0,88 |
| 7 | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị | công trình | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 5 | 0,75 |
| 8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị | công trình | 0,75 | 1,00 | 7 | 10 | 10 | 1,00 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***8,87*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***2,75*** |
| 1 | Công trình đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng liên tỉnh | Quốc gia | Vùng liên tỉnh | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị | % | 0,75 | 1,00 | 15 | 22 | 14,20 | 0,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 4,66 | 0,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 11 | 13 | 22,67 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 15 | 10,00 | 0,75 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,61*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 750 | 1.500 | 774,74 | 0,76 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 95 | 100 | 96,99 | 0,85 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 100,00 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***1,84*** |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 110 | 125 | 130,00 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 95 | 100 | 96,83 | 0,84 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | 1,67 |
| 1 | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân | thuê bao int/100ng | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 982,47 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 85,00 | 0,88 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 35 | 80 | 80,00 | 1,00 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***10,07*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,55*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 4 | 4,5 | 4,05 | 1,55 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 100 | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,87*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 20 | 40 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 100 | 100,00 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ CTR được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 80 | 74,74 | 0,87 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***1,50*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 15 | 30 | 15,00 | 0,75 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***3,15*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 7 | 10 | 7,47 | 1,58 |
| 2 | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 5,15 | 1,58 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***8,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị |  | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Có Quyết định quản lý theo đồ án quy hoạch | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 40 | 50 | 17,2 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 2 | 4 | 4 | 2,00 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 4 | 6 | 6 | 2,00 |
| 5 | Có công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (1) | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | 2 | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh | công trình | 0,75 | 1,00 | Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 2,00 | 4,00 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | **Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
| ***5.5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***3,0*** | ***4,0*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 5.5.1.1 | Trường học | % | 0,75 | 1,0 | 70 | 80 | 85 | 1,00 |
| 5.5.1.2 | Cơ sở vật chất văn hóa | % | 0,75 | 1,0 | 70 | 80 | 90 | 1,00 |
| 5.5.1.3 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 80 | 95 | 1,00 |
| 5.5.1.4 | Nhà ở dân cư | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 100 | 100 | 1,00 |
| ***5.5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***3*** | ***4,00*** |  |  |  | **4,00** |
| 5.5.2.1 | Giao thông | % | 1,5 | 2,00 | 50 | 70 | 80 | 2,00 |
| 5.5.2.2 | Điện | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 80 | 95 | 1,00 |
| 5.5.2.3 | Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 100,00 | 1,00 |
| ***5.5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***0,75*** | ***1,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 5.5.3.1 | Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 95 | 1,00 |
| ***5.5.4*** | ***Về kiến trúc, cảnh quan*** |  | ***0,75*** | ***1,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 5.5.4.1 | Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 80 | 85 | 1,00 |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **80,91** |

**Phụ lục II.2. Bảng chấm điểm huyện Ngọc Hồi theo tiêu chí đô thị loại IV**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại IV** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |  |  |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **16,01** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1) | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2) | (1) | ***3,75*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***12,26*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,49 | 0,735 | 0,93 | 2,00 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 4,9 | 5,6 | 5,20 | 1,71 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1,15 | 1,5 | 1,25 | 1,64 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 9 | 7 | 4,50 | 2,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,4 | 1,25 | 0,91 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **6,38** |
| 1 | Dân số toàn đô thị | 1.000 người | 1,50 | 2,00 | 50 | 100 | 69 | 1,69 |
| 2 | Dân số khu vực nội thành, nội thị | 1.000 người | 4,50 | 6,00 | 20 | 50 | 24 | 4,70 |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **4,50** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 600 | 700 | 82 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 4.000 | 6.000 | 4.000 | 4,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** |  |  |  | **4,50** |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị | % | 1,00 | 1,50 | **55** | **65** | **35,50** | **0,00** |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị | % | 3,50 | 4,50 | **70** | **80** | **80,00** | **4,50** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **44,07** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,33*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 28 | 32 | 14,90 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 59,5 | 63 | 75,78 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,33** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 50 | 80 | 203,02 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 4 | 5,63 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 5,74 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 45,09 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 2 | 5 | 3 | 0,83 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 3 | 5 | 1,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***9,83*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***4,75*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng liên huyện | Vùng tỉnh | Vùng liên huyện | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 12 | 17 | 41,38 | 1,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 9,64 | 2,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 7 | 9 | 15,50 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 3 | 5 | 0,94 | 0,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,80*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 662,50 | 0,86 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 63 | 66,5 | 67,9 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 65,0 | 0,94 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **0,79** |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 100 | 120 | 102,84 | 0,79 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 43 | 0,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***1,50*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 75 | 100 | 18,5 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 45,5 | 70 | 25,4 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh | % | 0,75 | 1,00 | 25 | 60 | 25,0 | 0,75 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***10,65*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 3 | 3,5 | 38,42 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,90*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10,5 | 21 | 0,0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 94,2 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 70 | 68,0 | 0,90 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***0,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 1,50 | 0,00 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 12,26 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 5,92 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***5,25*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 30 | 40 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | Có dự án | 1 | 15 | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 2 | 4 | 3 | 1,75 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | Di tích chiến thắng Plei Kần | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **75,46** |

**Phụ lục II.3. Bảng chấm điểm thị trấn Plei Kần theo tiêu chí đô thị loại IV**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại IV** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |  |  |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,53** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1) | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2) | (1) | ***3,75*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***11,78*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,49 | 0,735 | 0,93 | 2,00 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng theo mục tiêu đề ra | 1,50 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 4,9 | 5,6 | 5,20 | 1,71 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1,15 | 1,5 | 1,20 | 1,57 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 9 | 7 | 0,92 | 2,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,4 | 3,86 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **6,30** |
| 1 | Dân số toàn đô thị | 1.000 người | 1,50 | 2,00 | 25 | 50 | 30 | 1,61 |
| 2 | Dân số khu vực nội thành, nội thị | 1.000 người | 4,50 | 6,00 | 20 | 50 | 24 | 4,70 |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **2,00** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 600 | 700 | 826 | 2,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 4.000 | 6.000 | 1.605 | 0,00 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** |  |  |  | **6,00** |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị | % | 1,00 | 1,50 | **55** | **65** | **78,52** | **1,50** |
| 2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị | % | 3,50 | 4,50 | **70** | **80** | **80,00** | **4,50** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **43,60** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,00*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 28 | 32 | 14,90 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 59,5 | 63 | 75,78 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,00** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 50 | 80 | 354,52 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 4 | 5,03 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 4,53 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 117,05 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 2 | 5 | 2 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 3 | 2 | 0,75 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***9,70*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***3,69*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng liên huyện | Vùng tỉnh | Vùng liên huyện | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 12 | 17 | 35,62 | 1,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 2,89 | 0,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 7 | 9 | 25,60 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 3 | 5 | 4,50 | 0,94 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,93*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 821,61 | 0,93 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 75,0 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 0,79 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 100 | 120 | 102,84 | 0,79 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 43 | 0,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,30*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 75 | 100 | 80,0 | 0,80 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 45,5 | 70 | 25,4 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 25 | 60 | 25,0 | 0,75 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***10,65*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 3 | 3,5 | 7,08 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,90*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 15 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 100,0 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 70 | 68,0 | 0,90 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***0,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 5,00 | 0,75 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 12,26 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 5,92 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***5,25*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 30 | 40 | 12 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | Có dự án | 1 | 15 | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 2 | 4 | 3 | 1,75 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | Di tích chiến thắng Plei Kần | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **73,43** |

**Phụ lục II.4. Bảng chấm điểm thị trấn Đăk Tô theo tiêu chí đô thị loại IV**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại IV** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |  |  |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,38** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1) | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2) | (1) | ***3,75*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***11,63*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | Đủ (1) | 1,50 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,7 | 1,05 | 0,79 | 1,63 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng theo mục tiêu đề ra | 1,50 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 4,9 | 5,6 | 6,00 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1,15 | 1,5 | 2,00 | 2,00 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 5 | 4 | 1,49 | 2,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,4 | 1,60 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **10.000** | **25.000** | **15.753** | **6,77** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **6,00** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 1.200 | 1.400 | 480 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 2.000 | 3.000 | 3.058 | 6,00 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **65** | **80** | **70,00** | **5,00** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **47,51** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,43*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,93** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 28 | 32 | 30,94 | 0,93 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 100,00 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **6,50** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 50 | 80 | 169,89 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 4 | 12,23 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 3,44 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 95,22 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 2 | 5 | 2 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 5 | 1,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 3 | 1 | 0,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***12,66*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***5,43*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng liên huyện | Vùng tỉnh | Vùng liên huyện | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 12 | 17 | 12,87 | 0,79 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 5,88 | 1,94 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 7 | 9 | 42,11 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 3 | 5 | 4,60 | 0,95 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,58*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 600,00 | 0,83 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 90,0 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 79,0 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 1,98 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 100 | 120 | 118,65 | 0,98 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 63 | 66,5 | 70,28 | 1,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,66*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 75 | 100 | 110,0 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 100 | 85,00 | 0,91 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 25 | 60 | 25,7 | 0,76 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***10,42*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 3 | 3,5 | 10,44 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | 100 | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,92*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 15 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 80,0 | 0,92 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 95,0 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 70 | 92,0 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***0,50*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 15 | 0,00 | 0,00 |
|  | *Đô thị thị trấn Đăk Tô có nghĩa trang tập trung tại xã Tân Cảnh đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, thực hiện chôn cất cho người dân trên địa bàn thị trấn Đăk Tô và xã Tân Cảnh* |  |  |  |  |  |  | 0,50 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 14,43 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 10,22 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***6,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 30 | 40 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 7 | 2,00 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 2 | 4 | 6 | 2,00 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt | Trên địa bàn thị trấn có 01 Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt là địa điểm chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **80,66** |

**Phụ lục II.5. Bảng chấm điểm thị trấn Đăk Hà theo tiêu chí đô thị loại IV**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại IV** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **16,30** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện (1) | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2) | (1) | ***3,75*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***12,55*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,7 | 1,05 | 1 | 1,81 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 7 | 8 | 13,05 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,805 | 1,05 | 0,92 | 1,73 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 9 | 7 | 2,93 | 2,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,4 | 1,96 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **10.000** | **25.000** | **17.044** | **6,94** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **6,00** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 1.200 | 1.400 | 1.101 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 2.000 | 3.000 | 3.078 | 6,00 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **46** | **56** | **48,52** | **4,93** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **45,52** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,33*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,92** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 28 | 32 | 30,64 | 0,92 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 99,88 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **6,42** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 50 | 80 | 82,07 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 4 | 9,72 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 4,64 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 33,83 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 2 | 5 | 4 | 0,92 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 1 | 0,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 3 | 2 | 0,75 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***13,25*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***5,93*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện | Vùng liên huyện | Vùng tỉnh | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 12 | 17 | 15,69 | 0,93 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 8,63 | 2,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 7 | 9 | 15,38 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 3 | 5 | 5,37 | 1,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,68*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 425,33 | 0,76 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 96.24 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 63,2 | 0,91 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,92** |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 100 | 120 | 123,44 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 63 | 66,5 | 65,33 | 0,92 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,72*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 75 | 100 | 119,9 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 100 | 81,00 | 0,86 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 25 | 60 | 40,23 | 0,86 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***10,44*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 3 | 3,5 | 3,93 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,89*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 15 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 80,0 | 0,92 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 89,1 | 0,98 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 70 | 71,58 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***0,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 5,00 | 0,75 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***3,80*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 7,18 | 1,80 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 6,57 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***3,50*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 30 | 40 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | Có dự án | 1 | 38 dự án | 2,00 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 2 | 4 | 2 | 1,50 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) |  | 0,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **79,69** |

**Phụ lục II.6. Bảng chấm điểm thị trấn Đăk Rve theo tiêu chí đô thị loại V**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại V** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,87** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn, hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1) | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện (2) | (2) | ***5,00*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***10,87*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,5 | 0,7 | 0,70 | 2,00 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 7 | 8,17 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1 | 1,25 | 1,20 | 1,90 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 5 | 21,85 | 0,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 0,8 | 1,2 | 1,15 | 0,97 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **2.400** | **12.000** | **5.455** | **6,00** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **5,69** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 1.000 | 1.200 | 105 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 3.000 | 4.000 | 3.460 | 5,19 |
|  | *Điểm cộng do mật độ dân số nội thành vượt 1.500km2/người* | *Điểm cộng tối đa 0,5 điểm nhưng đảm tổng điểm của nhóm tiêu chuẩn hạ tầng về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm* | | | | | | 0,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **39** | **46** | **42,49** | **4,50** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **49,86** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***9,00*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **2,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 26 | 28 | 28,58 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 93,15 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,00** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 178,72 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 3,5 | 6,46 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 12,98 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 17,5 | 21 | 18,33 | 0,75 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***13,37*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***6,00*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện | Vùng liên huyện | Vùng liên huyện | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 11 | 16 | 28,58 | 1,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 93,15 | 2,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 25,64 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 5,43 | 1,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 1128,57 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 102,3 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 102,3 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 1,92 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 371,22 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 95 | 90 | 0,92 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,45*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 75 | 100 | 80,2 | 0,84 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 100 | 71,53 | 0,82 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 25,4 | 0,80 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***13,49*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 2,5 | 3 | 3,51 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***4,99*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10 | 15 | 20,0 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 84,4 | 0,99 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 93,2 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 65 | 93,0 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***2,00*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | - | - | - | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 3,5 | 7 | 3,57 | 0,75 |
| Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để được xây dựng nghĩa trang thì cộng thêm 0,5 nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. | | | | | | | | 0,5 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***3,50*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 20,73 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 2,8 | 3,5 | 3,06 | 1,50 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 30 | 40 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 5 | 2,00 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 4 | 2,00 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (1) | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | 0 | 0,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **81,92** |

**Phụ lục II.7. Bảng chấm điểm thị trấn Măng Đen theo tiêu chí đô thị loại V**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại V** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **14,97** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn, hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1) | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện (2) | (2) | ***5,00*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***9,97*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,5 | 0,7 | 0,75 | 2,00 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra (1) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2) | (2) | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 7 | 6,93 | 1,97 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1 | 1,25 | 2,20 | 2,00 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 5 | 10.16 | 0,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 0,8 | 1,2 | 0,37 | 0,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **4.000** | **20.000** | **5.385** | **6,17** |
| 1 | Quy mô dân số toàn đô thị | 1000 người | 1,50 | 2,00 | 4.000 | 20.000 | 5.385 | 1,54 |
| 2 | Quy mô dân số khu vực nội thị | 1000 người | 4,50 | 6,00 | 4.000 | 20.000 | 5.385 | 4,63 |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **0,00** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 1.000 | 1.200 | 37 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 3.000 | 4.000 | 780 | 0,00 |
|  | *Điểm cộng do mật độ dân số nội thành vượt 1.500km2/người* | *Điểm cộng tối đa 0,5 điểm nhưng đảm tổng điểm của nhóm tiêu chuẩn hạ tầng về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm* | | | | | | 0,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** |  |  |  | **0,00** |
| 1 | Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị | % | 1,00 | 1,50 | 55 | 65 | 20,88 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị | % | 3,50 | 4,50 | 55 | 65 | 20,88 | 0,00 |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **48,92** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***9,75*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **2,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 18,2 | 19,6 | 25,07 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 95,62 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,75** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 469,23 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 3,5 | 6,15 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 3,34 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 17,5 | 21 | 22,28 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 10 | 1,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 3 | 1,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***7,92*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện (1) | Vùng liên huyện (2) | (2) | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 11 | 16 | 4,14 | 0,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 0,51 | 0,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 12,42 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 4,00 | 1,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***0,00*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 185,00 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 44,0 | 0,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 25,1 | 0,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 2,00 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 445,68 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 95 | 100 | 1,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,92*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 49 | 70 | 78,3 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 42 | 70 | 60,93 | 0,92 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 87,1 | 1,00 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***11,75*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***1,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 1,75 | 2,1 | 0,78 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10 | 15 | 15,0 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 56 | 63 | 68,2 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 65 | 73,3 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***1,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 3,5 | 7 | 7,69 | 1,00 |
| Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để được xây dựng nghĩa trang thì cộng thêm 0,5 nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính điểm tối thiểu là 0,75 | | | | | | | | |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 65,00 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 41,78 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***9,50*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1) | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2) | (1) | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 20 | 30 | 35,0 | 2,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 3 | 2,00 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 3 | 2,00 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (1) | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | (2) | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **70,06** |

**Phụ lục II.8. Bảng chấm điểm thị trấn Sa Thầy theo tiêu chí đô thị loại IV**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại IV** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |  |  |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **13,67** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. (1) | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. (2) | (1) | ***3,75*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***9,92*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | Thiếu | 0,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,7 | 1,05 | 0,95 | 1,85 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra (1) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2) | (1) | 1,50 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 7 | 8 | 14,16 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1,15 | 1,5 | 1,20 | 1,57 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 5 | 4 | 1,78 | 2,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,4 | 1,66 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **12.000** | **30.000** | **12.738** | **6,08** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **6,87** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 600 | 700 | 914 | 2,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 4.000 | 6.000 | 4.496 | 4,87 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **65** | **80** | **17,24** | **0,00** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **37,96** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,21*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 28 | 32 | 18,33 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 97,84 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,21** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 50 | 80 | 96,27 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 4 | 7,04 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 3,90 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 160,94 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 2 | 5 | 3 | 0,83 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 2 | 0,75 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 3 | 2 | 0,75 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 2 | 4 | 3 | 0,88 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***9,76*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***4,50*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng liên huyện | Vùng tỉnh | Vùng liên huyện | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 12 | 17 | 6,74 | 0,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 9,53 | 2,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 7 | 9 | 12,87 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 3 | 5 | 3,00 | 0,75 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 1628,05 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 96,4 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 93,8 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 0,75 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 70 | 84 | 90,00 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 90 | 95 | 14 | 0,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***1,51*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 75 | 100 | 47,4 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 100 | 78,32 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 25 | 60 | 25,7 | 0,76 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 3 | 3,5 | 5,12 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,00*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 15 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 74,0 | 0,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 65 | 70 | 100,0 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***0,00*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 15 | 0,00 | 0,00 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***0,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 3,53 | 0,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 3,21 | 0,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 30 | 40 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 13 | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 2 | 4 | 6 | 2,00 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (1) | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | Di tích lịch sử Chiến thắng Kleng (1) | 1,50 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  | ***10*** | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100** |  |  |  | **64,58** |

**Phụ lục II.9. Bảng chấm điểm thị trấn Đăk Glei theo tiêu chí đô thị loại V**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại V** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |  |  |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,50** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1) | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện (2) | (2) | ***5,0*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***10,50*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,5 | 0,7 | 0,71 | 2,00 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra (1) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2) | (1) | 1,50 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 7 | 10,10 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1 | 1,25 | 1,15 | 2,00 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 5 | 14,03 | 0,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 0,8 | 1,2 | 1,97 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** | **Nghìn người** | **6,00** | **8,00** | **4** | **20** | **6,78** | **6,35** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **8,00** |
| 1 | Mật độ dân số toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 500 | 600 | 546 | 1,73 |
| 2 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 1.500 | 2.000 | 2.524 | 6,00 |
|  | *Điểm cộng do mật độ dân số nội thành vượt 1.500km2/người* | *Điểm cộng tối đa 0,5 điểm nhưng đảm tổng điểm của nhóm tiêu chuẩn hạ tầng về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm* | | | | | | 0,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **55** | **65** | **65,2** | **6,00** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **48,51** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,75*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 26 | 28 | 17,82 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 98,00 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **7,75** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 357,00 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 3,5 | 71,85 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 15,85 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 158,69 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 3 | 1,00 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***11,38*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***6,00*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện | Vùng liên huyện | vùng tỉnh | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 11 | 16 | 18,88 | 1,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 9,00 | 2,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 67,50 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 3,60 | 1,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***1,84*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 134,00 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 96,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 35 | 49 | 40,0 | 0,84 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 1,00 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 153,00 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 95 | 50 | 0,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,54*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 111,3 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 100 | 73,39 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 25,0 | 0,79 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***11,38*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,75*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 2,5 | 3 | 3,57 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | có dự án | 0,75 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***2,63*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10 | 15 | 0,0 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 70,0 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 85,0 | 0,88 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 65 | 90,0 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***2,00*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 |  |  | 0 | 0,75 |
|  | *Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây nên được cộng 0,5 điểm* |  |  |  |  |  |  | *0,50* |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 0,00 | 0,75 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 36,55 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 3 | 4 | 21,10 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***7,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1) | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 20 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 1 | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 1 | 1,50 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | Ngục Đăk Glei (2) | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **84,35** |

**Phụ lục II.10. Bảng chấm điểm đô thị trung tâm huyện Kon Rẫy theo tiêu chí đô thị loại V**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại V** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,63** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn, hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1) | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện (2) | (1) | ***3,75*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***11,88*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,5 | 0,7 | 0,69 | 1,98 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra (1) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2) | (1) | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 7 | 14,20 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1 | 1,25 | 1,20 | 1,90 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 5 | 0,00 | 2,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 0,8 | 1,2 | 0,30 | 0,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **4.000** | **20.000** | **4.047** | **6,01** |
|  | **Quy mô dân số toàn đô thị** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Quy mô dân số khu vực nội thị** |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **0,50** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 1.000 | 1.200 | 55 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 3.000 | 4.000 | 636 | 0,00 |
|  | *Điểm cộng do mật độ dân số nội thành vượt 1.500km2/người* | *Điểm cộng tối đa 0,5 điểm nhưng đảm tổng điểm của nhóm tiêu chuẩn hạ tầng về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm* | | | | | | 0,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **55** | **65** | **62,75** | **5,66** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **41,72** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***7,00*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 26 | 28 | 16,11 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 99,11 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **6,00** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 1507,98 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 3,5 | 0,32 | 0,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 4,60 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 12,35 | 0,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 3 | 1,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 4 | 1,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 5 | 1,00 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***8,97*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***4,65*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện | Vùng liên huyện | Vùng liên huyện | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 11 | 16 | 8,73 | 0,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | ` | 2,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 15,22 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1,60 | 0,90 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,58*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 3986,74 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 56 | 90 | 56,0 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 56,0 | 0,83 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 0,00 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 95 | 68 | 0,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***1,75*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 1,8 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 100 | 84,48 | 0,75 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 77,5 | 1,00 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***10,75*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***1,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 2,5 | 3 | 0,79 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10 | 15 | 31,7 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 96,0 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 65 | 82,0 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***0,75*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 |  |  | 0 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 3,00 | 0,00 |
| Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để được xây dựng nghĩa trang thì cộng thêm 0,5 nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính điểm tối thiểu là 0,75 | | | | | | | | |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 1235,80 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 1235,80 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 20 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | Có dự án | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 1 | 1,50 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (1) | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | (2) | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **69,52** |

**Phụ lục II.11. Bảng chấm điểm đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông theo tiêu chí đô thị loại V**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại V** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,64** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn, hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1) | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện (2) | (2) | ***5,00*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***10,64*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,5 | 0,7 | 0,56 | 1,64 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra (1) | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (2) | (2) | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 7 | 16,28 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1 | 1,25 | 1,60 | 2,00 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 5 | 52,70 | 0,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 0,8 | 1,2 | 1,60 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **2.000** | **10.000** | **2.040** | **6,01** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **0,50** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 1.000 | 1.200 | 307 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 3.000 | 4.000 | 307 | 0,00 |
|  | *Điểm cộng do mật độ dân số nội thành vượt 1.500km2/người* | *Điểm cộng tối đa 0,5 điểm nhưng đảm tổng điểm của nhóm tiêu chuẩn hạ tầng về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm* | | | | | | 0,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **55** | **65** | **19,67** | **0,00** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **46,59** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,64*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **1,89** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 26 | 28 | 38,39 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 87,87 | 0,89 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **6,75** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 2071,57 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 3,5 | 65,35 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 30,64 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 490,20 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***9,54*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***3,81*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện | Vùng liên huyện | Vùng liên huyện | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 11 | 16 | 12,23 | 0,81 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 5 | 6 | 0,71 | 0,00 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 29,53 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 80,00 | 1,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,00*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 306,95 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 99,6 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 100,0 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 1,00 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 75,55 | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 95 | 99 | 1,00 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,73*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 76,1 | 0,80 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 100 | 88,88 | 0,93 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 73,2 | 1,00 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***12,90*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 2,5 | 3 | 5,85 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm nào ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***4,50*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10 | 15 | 10,0 | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 99,1 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 100,0 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 65 | 100,0 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***1,53*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 |  |  | 0 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 5,66 | 0,78 |
| Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để được xây dựng nghĩa trang thì cộng thêm 0,5 nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính điểm tối thiểu là 0,75 | | | | | | | | |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***3,87*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 12,90 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 4,74 | 1,87 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***5,50*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | Chưa có quy chế | 0,00 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 20 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | Có dự án | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 3 | 2,00 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (1) | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | (2) | 2,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,0** |  |  |  | **68,74** |

**Phụ lục II.12. Bảng chấm điểm đô thị trung tâm huyện Ia H’Drai theo tiêu chí đô thị loại V**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các yếu tố đánh giá** | **Đơn vị** | **Thang điểm** | | **Tiêu chuẩn của ĐT loại V** | | **Hiện trạng  2022** | **Điểm** |
|  | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Cận dưới** | **Cận trên** |
| **I** | **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXT** |  | **13,50** | **18,00** |  |  |  | **15,59** |
| ***1.1*** | ***Vị trí và tính chất của đô thị*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn, hóa, giáo dục, đào tạo, y tế đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã (1) | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện (2) | (2) | ***5,00*** |
| ***1.2*** | ***Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*** |  | ***9,75*** | ***13,00*** |  |  |  | ***10,59*** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách |  | 1,50 | 2,00 | Đủ (1) | Dư (2) | (2) | 2,00 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 0,5 | 0,7 | 0,54 | 1,59 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ |  | 1,50 | 2,00 | Tăng theo mục tiêu đề ra | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,00 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 1,50 | 2,00 | 6 | 7 | 12,27 | 2,00 |
| 5 | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần | 1,50 | 2,00 | 1 | 1,25 | 2,75 | 2,00 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều | % | 1,50 | 2,00 | 8,57 | 5 | 9,15 | 0,00 |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 0,75 | 1,00 | 0,8 | 1,2 | 1,57 | 1,00 |
| **II** | **Tiêu chí 2: Quy mô dân số** |  | **6,00** | **8,00** | **2.000** | **12.000** | **1.251** | **0,00** |
| **III** | **Tiêu chí 3: Mật độ dân số** |  | **6,00** | **8,00** |  |  |  | **0,50** |
| 1 | MĐ DS trung bình toàn đô thị | người/km2 | 1,50 | 2,00 | 500 | 600 | 208 | 0,00 |
| 2 | MĐ DS trung bình khu vực nội thị | người/km2 | 4,50 | 6,00 | 1.500 | 2.000 | 708 | 0,00 |
|  | | | | | | | | |
|  | *Điểm cộng do mật độ dân số nội thành vượt 1.500km2/người* | *Điểm cộng tối đa 0,5 điểm nhưng đảm tổng điểm của nhóm tiêu chuẩn hạ tầng về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm* | | | | | | 0,50 |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | **%** | **4,50** | **6,00** | **39** | **46** | **39,34** | **4,68** |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** |  | **45,00** | **60,00** |  |  |  | **49,69** |
| ***5.1*** | ***Về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***8,5*** |
| ***5.1.1*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà ở*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | **2,00** |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/người | 0,75 | 1,00 | 26 | 28 | 28,84 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố | % | 0,75 | 1,00 | 85 | 90 | 100,00 | 1,00 |
| ***5.1.2*** | ***Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*** |  | ***6,00*** | ***8,00*** |  |  |  | **6,5** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 687,21 | 1,00 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 3 | 3,5 | 91,37 | 1,00 |
| 3 | Đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 1 | 1,5 | 5,28 | 1,00 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10000ng | 0,75 | 1,00 | 25 | 30 | 479,62 | 1,00 |
| 5 | Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) | cơ sở | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị(nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 2 | 1,00 |
| 7 | Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 8 | Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa) | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 1 | 0,75 |
| ***5.2*** | ***Về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***12,94*** |
| ***5.2.1*** | ***Các tiêu chuẩn về giao thông*** |  | ***4,50*** | ***6,00*** |  |  |  | ***5,51*** |
| 1 | Đầu mối giao thông | cấp | 0,75 | 1,00 | Vùng huyện | Vùng liên huyện | Vùng liên huyện | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT | % | 0,75 | 1,00 | 11 | 16 | 21,66 | 1,00 |
| 3 | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 3,5 | 4,2 | 3,52 | 1,51 |
| 4 | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người | m2/người | 0,75 | 1,00 | 5 | 7 | 82,90 | 1,00 |
| 5 | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng | % | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 10,00 | 1,00 |
| ***5.2.2*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,79*** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/ng/năm | 0,75 | 1,00 | 400 | 1.000 | 499,19 | 0,79 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng | % | 0,75 | 1,00 | 50 | 70 | 100,0 | 1,00 |
| ***5.2.3*** | ***Các tiêu chuẩn về cấp nước*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | 1,81 |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | l/ng.ngđ | 0,75 | 1,00 | 80 | 100 | 1.498,80 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 0,75 | 1,00 | 56 | 66,5 | 59 | 0,81 |
| ***5.2.4*** | ***Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***2,83*** |
| 1 | Thuê bao băng rộng di động/100 dân | Số thuê bao/ 100 dân | 0,75 | 1,00 | 70 | 100 | 824,0 | 1,00 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | % | 0,75 | 1,00 | 60 | 100 | 72,26 | 0,83 |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 0,75 | 1,00 | 20 | 50 | 66,4 | 1,00 |
| ***5.3*** | ***Về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,50*** | ***14,00*** |  |  |  | ***13,25*** |
| ***5.3.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*** |  | ***2,25*** | ***3,00*** |  |  |  | ***3,00*** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km2 | 1,50 | 2,00 | 2,5 | 3 | 16,49 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục | % | 0,75 | 1,00 | 10 | 20 | không có điểm ngập úng | 1,00 |
| ***5.3.2*** | ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*** |  | ***3,75*** | ***5,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| 1 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 1,50 | 2,00 | 10 | 15 | 100,0 | 2,00 |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 70 | 85 | 100,0 | 1,00 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 0,75 | 1,00 | 80 | 90 | 100,0 | 1,00 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 0,75 | 1,00 | 42 | 45,5 | 47,3 | 1,00 |
| ***5.3.3*** | ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*** |  | ***1,50*** | ***2,00*** |  |  |  | ***1,25*** |
| 1 | Nhà tang lễ | cơ sở | 0,75 | 1,00 |  |  | 0 | 0,75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 0,75 | 1,00 | 5 | 10 | 0,00 | 0,00 |
| Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để được xây dựng nghĩa trang thì cộng thêm 0,5 nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính điểm tối thiểu là 0,75 | | | | | | | | 0,5 |
| ***5.3.4*** | ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** |  | ***3,00*** | ***4,00*** |  |  |  | ***4,00*** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 6 | 8 | 159,79 | 2,00 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m2/người | 1,50 | 2,00 | 4 | 5 | 74,72 | 2,00 |
| ***5.4*** | ***Về kiến trúc cảnh quan đô thị*** |  | ***9,00*** | ***12,00*** |  |  |  | ***5,00*** |
| 1 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | quy chế | 1,50 | 2,00 | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế (1) | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế (2) | (1) | 1,50 |
| 2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 1,50 | 2,00 | 20 | 30 | 0,0 | 0,00 |
| 3 | Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | Có dự án | 1,50 |
| 4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị | khu | 1,50 | 2,00 | 1 | 2 | 2 | 2,00 |
| 5 | Công trình KT tiêu biểu | công trình | 1,50 | 2,00 | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt (2) | 0 | 0,00 |
| 6 | Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận | công trình | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| 7 | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu | 0,75 | 1,00 | 1 | 2 | 0 | 0,00 |
| ***5.5*** | ***Tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị*** |  | ***7,50*** | ***10,00*** |  |  |  | ***10,00*** |
|  | **Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị** |  | **75,00** | **100,00** |  |  |  | **70,46** |